

SCHENGEN VISA VIETNAM
HARMONISED LIST OF SUPPORTING DOCUMENTS
TOURISM/VISITING FAMILY OR FRIENDS
VISA

THỊ THỰC SCHENGEN – VIỆT NAM
DANH SÁCH GIẤY TỜ CẦN NỘP
THỊ THỰC DU LỊCH/THĂM THÂN HAY BẠN BÈ

Name and Surname _____ Date of birth: _____
 (Họ và tên) (Ngày sinh)

Personal mobile Tel: _____ Personal email address: _____
 (Số điện thoại cá nhân) (Địa chỉ email)

Important notes:

The applicant must produce the original and a certified copy of each document (only the copies will be used for the application);
 All documents in Vietnamese language must be accompanied by a pertinent translation in English or Maltese.

Lưu ý quan trọng:

Đương đơn cần chuẩn bị giấy tờ gốc và bản sao y công chứng của giấy tờ (chỉ nộp bản sao y công chứng trong hồ sơ)
 Tất cả giấy tờ bằng tiếng Việt phải có bản dịch đúng nội dung bằng tiếng Anh hay tiếng Malta đính kèm

Please check the list below and select the appropriate box to confirm which documents you have submitted
 Xin vui lòng kiểm tra và đánh dấu vào các ô phù hợp để xác nhận các giấy tờ đã nộp.

No	All applications for Schengen visa contain: <i>Các giấy tờ xin thị thực bao gồm:</i>	Submitted <i>Có nộp</i>	Not Submitted <i>Không nộp</i>	N/A
1	Visa application form duly completed <i>Đơn xin cấp thị thực được điền đầy đủ thông tin</i>			
2	Valid Passport and Old passport (if any) <i>Hộ chiếu gốc còn giá trị sử dụng và Hộ chiếu cũ (nếu có)</i>			
3	Copy of the passport and Copy old passport (if any) <i>Copy hộ chiếu còn giá trị sử dụng và copy hộ chiếu cũ (nếu có)</i>			
4	Vietnamese residence card and/or work permits (for non Vietnamese foreigners) <i>Thẻ tạm trú và/hoặc giấy phép lao động với đương đơn là người nước ngoài</i>			
5	Two (2) recent photographs (standard ICAO) – must not be edited <i>Hai ảnh mới chụp (theo tiêu chuẩn ICAO)- không chỉnh sửa</i>			
6	Itinerary of the trip <i>Lịch trình của chuyến đi</i>			
7	Return flight reservation <i>Đặt vé máy bay khứ hồi</i>			
8	All other flights/train/car rental/bus routes within the intended visited Countries <i>Đặt vé máy bay/ bằng chứng phương tiện đi lại giữa các nước</i>			
9	Travel medical insurance <i>Bảo hiểm y tế cho chuyến đi</i>			
10	Proof of available lodging in Malta and in other countries: <i>Bằng chứng về nơi ở tại Malta và các nước khác:</i>			
10.1	Hotel bookings or other accomodation <i>Đặt khách sạn hay bằng chứng lưu trú khác:</i>			

10.2	Proof of sponsorship and/on private accommodation <i>Bằng chứng cung cấp chỗ ở tại nhà riêng</i>			
	Invitation letter <i>Thư mời cung cấp chỗ ở</i>			
	Copy of a valid passport / id card of the inviting person <i>Photocopy chứng minh thư hay hộ chiếu của người mời</i>			
11	Work related documents: <i>Bằng chứng về công việc</i>			
11.1	If the applicant is an employee/civil servant: <i>Nếu đương đơn là nhân viên/công chức nhà nước:</i>			
	Labor contract and/or Nomination Decision <i>Hợp đồng lao động và/hoặc Quyết định bổ nhiệm</i>			
	Approval for leave <i>Thư chấp thuận cho nghỉ phép</i>			
11.2	If the applicant is a company owner or share holder: <i>Nếu đương đơn là chủ doanh nghiệp hay cổ đông</i>			
	Certificate of registration of the company <i>Giấy đăng ký kinh doanh của công ty</i>			
	Evidence of tax payments for the last 3 months/ the last quarter <i>Hóa đơn nộp thuế doanh nghiệp 3 tháng/ 1 quý gần nhất</i>			
11.3	Retirement decision or/and retirement card for retired <i>Quyết định hưu trí và/hoặc Thẻ hưu trí</i>			
12	Proof of financial means / incomes <i>Bằng chứng tài chính/ thu nhập</i>			
	Payslips and declaration by the Employer for the salary paid in cash <i>Bảng lương và giấy xác nhận lương nếu nhận lương bằng tiền mặt</i>			
	Original statements of personal bank accounts for the last 3 months <i>Bản gốc sao kê các tài khoản cá nhân của 3 tháng cuối cùng</i>			
	Bank book/ saving account (only if opened one year before the visa application) <i>Sổ tiết kiệm/ tài khoản tiết kiệm (mở ít nhất 1 năm trước ngày nộp hồ sơ)</i>			
	Pension book <i>Sổ lương hưu</i>			
	Properties/ Regular incomes generated by property <i>Tài sản nhà đất/ Thu nhập từ việc cho thuê tài sản</i>			
	Proof of other assets/income <i>Các bằng chứng tài chính/ thu nhập khác</i>			
13	Certificate of Residence/ Identity Card <i>Giấy xác nhận nơi cư trú/Căn cước công dân</i>			
14	Proof of family relations (Marriage Certificate, Birth Certificate) <i>Bằng chứng về mối quan hệ gia đình (Giấy kết hôn, khai sinh)</i>			
15	If the visa is lodged for a minor, following, additional documents are required: <i>Nếu đương đơn trong độ tuổi vị thành niên, cần nộp thêm các giấy tờ sau:</i>			
	The notarized and legalized copy of Birth certificate <i>Giấy khai sinh sao y công chứng và hợp pháp hóa Lãnh Sự</i>			
	Parental consent <i>Giấy đồng ý của bố hoặc/ và mẹ cho đi du lịch</i>			
	ID cards/Passport of the parents <i>Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu của cha và mẹ.</i>			

Other documents/personal declaration I ask to evaluate to support my Visa application:

1	Social insurance book			
	<i>Sổ bảo hiểm xã hội</i>			

I am aware that any other documents related to my visa application may be requested by the Visa Section;

Tôi nhận biết rằng tôi có thể được phòng thị thực yêu cầu cung cấp thêm các giấy tờ khác liên quan đến hồ sơ xin thị thực

I am aware that failing to provide appropriate and sufficient supporting documents may be a reason for refusal.

Tôi nhận biết rằng việc không cung cấp các giấy tờ phù hợp cần thiết có thể dẫn đến việc bị từ chối cấp thị thực.

Place and date/ Địa điểm và ngày tháng

Applicant's Signature / Chữ ký người nộp đơn

This space below reserved for VFS staff:

Phần dành riêng cho nhân viên VFS

Name and signature of VFS staff receiving the application

Tên và chữ ký của nhân viên tiếp nhận hồ sơ